

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2024/HNGĐ-PT

Ngày 24-6-2024

V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Tùng Lâm

Ông Phan Trịnh Minh Đức

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Mạnh Thị Tú Uyên - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2024/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án sơ thẩm số 113/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2657/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Phạm Văn N, sinh năm 1960. (có mặt)

Địa chỉ: Số 190/2 đường H, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Xuân T – Văn phòng Luật sư Gia Pháp, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Trương Ngọc H, sinh năm 1970. (có mặt)

Địa chỉ: Số 190/2D đường H, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người làm chứng:** Bà Phạm Thúy V, sinh năm 1993. (có mặt)

Địa chỉ: Số 190/2D đường H, Phường B, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn – bà Trương Ngọc H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, tường trình và các biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Phạm Văn N trình bày như sau:

Ông và bà Trương Ngọc H tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2004 và có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 149/KH, quyền số 1/2004 do UBND Phường B, Quận S cấp ngày 09/9/2004.

Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng bình thường, ông ở nhà trông coi dãy nhà trọ, thu nhập chính của ông là tiền cho thuê nhà trọ còn bà H thì đi làm công Nh. Đến năm 2006 ông bị tai nạn nên nằm bất tỉnh 12 ngày và phải nằm điều trị tại bệnh viện 03 tháng, toàn bộ chi phí chữa bệnh và chi tiêu trong gia đình cũng từ nguồn tiền cho thuê nhà trọ. Sau khi ông khỏe lại thì bà H không làm công Nh nữa mà nói là đi buôn bán quần áo ở chợ Bà Chiểu, bà H viện lý do buôn bán nên sáng đi tối về không chăm lo gì cho gia đình chồng con. Vợ chồng không cãi cọ nhau nhưng không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống. Bà H nói đi bán quần áo nhưng không thấy tiền lời mà toàn gây nợ khi xã hội đen đến nhà gây rối, quậy phá thì gia đình ông mới biết việc bà H gây nợ bên ngoài, ông không biết bà H mượn nợ để sử dụng vào mục đích gì vì toàn bộ chi phí trong gia đình và học hành của con cái một mình ông lo liệu. Vào ngày 19/11/2022 cũng từ chuyện vay mượn tiền của bà H mà gia đình xảy ra xô xát. Trước đây ông đã nộp đơn ly hôn bà H tại Tòa án nhưng do nghĩ đến con chung của ông và bà Hương là cháu Nhân đang trong giai đoạn thi cử nên ông đã rút đơn khởi kiện. Vợ chồng ông không tìm được tiếng nói chung, không khí gia đình ngột ngạt, căng thẳng. Từ hơn một năm nay thì ông đã về Cần Thơ sinh sống và vợ chồng ông đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Nay ông xác định ông không còn tình cảm vợ chồng với bà H nên ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông và bà H có với nhau 01 (một) con chung là Phạm Trường Nh – Sinh ngày: 05/3/2005 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Không có. Toàn bộ dãy nhà trọ là tài sản chung của ông và của người vợ trước (đã chết) của ông. Khi ông lấy bà H về thì ông và bà H không tạo lập được tài sản chung nào.

Về nợ chung: Không có.

Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải các ngày 27/11/2023, 24/01/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trương Ngọc H trình bày:

Ông Phạm Văn N đã từng có một đời vợ. Sau khi vợ ông N chết vì thương hoàn cảnh của ông N nên bà chấp nhận kết hôn với ông N. Khi bà và ông N kết hôn với nhau thì bà về chung sống với ông N cùng với hai người con riêng của ông N. Năm 2006, ông N bị tai nạn, đi lại khó khăn nên một mình bà vừa chăm cho ông N vừa lo cho gia đình, chăm sóc cho ba đứa con. Khi ông N bị tai nạn nằm một chỗ thì nguồn thu từ việc cho thuê nhà trọ do bà quản lý. Mặc dù toàn bộ chi phí điều trị cho ông N là do gia đình ông N bỏ ra để lo cho ông N. Tuy nhiên, những chi tiêu trong gia đình cũng rất nhiều, nguồn thu từ việc cho thuê nhà trọ không đủ trang trải nên bà có hỏi vay mượn tiền của một số người bên ngoài để lo chi tiêu trong gia đình. Khi ông N khỏe lại thì ông N quản lý lại toàn bộ tiền cho thuê nhà trọ và hàng tháng ông N chỉ đưa tiền cho bà đi chợ. Vì khoản nợ lâu ngày nên tiền lãi càng lên cao, khoản nợ hiện nay khoảng 1,7 tỷ đồng và bà không có khả năng trả nợ nên bà có đề cập việc nợ nần và nhờ ông N hỗ trợ trả nợ nhưng ông N không đồng ý do đó một mình bà phải xoay sở để trả nợ. Nay bà không có chứng cứ nào chứng minh việc bà vay mượn để cung cấp cho Tòa án và những người cho bà vay tiền họ cũng không đồng ý đến Tòa án vì vậy bà xác định tất cả các khoản vay mà bà đã vay là nợ riêng của cá nhân bà. Đối với

khoản vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Quận S cũng là khoản nợ riêng của cá nhân bà không liên quan đến ông N.

Do chủ nợ đến yêu cầu bà trả nợ nên anh em ông N và con riêng của ông N xúi giục ông N ly hôn với bà, yêu cầu bà ký cam kết phải ly hôn với ông N, bà và con trai là Phạm Trường Nh phải dọn ra khỏi nhà. Chính vì vậy mà giữa bà và con gái riêng của ông N xảy ra xô xát. Sau sự việc xảy ra xô xát với con gái riêng của ông N thì ông N bỏ đi, không sống chung với bà nữa. Ông N bỏ đi sống ở đâu bà cũng không biết.

Từ khi về sống chung với nhau thì vợ chồng bà sống bình thường, hàng ngày bà vẫn đi chợ, nấu cơm cho cha con ông N rồi bà mới ra chợ buôn bán nhưng ông N không hề quan tâm, thương yêu chăm sóc vợ và cũng không quan tâm đến con chung của bà và ông N. Nay bà không đồng ý ly hôn với ông N vì vợ chồng bà không có mâu thuẫn gì, bà cũng không có yêu cầu ông N phải có trách nhiệm trả nợ cho bà. Mặt khác nếu ly hôn thì bà và con trai là Phạm Trường Nh không có chỗ ở vì bà không có khả năng để thuê nhà. Nếu ông N muốn ly hôn với bà thì ông N phải cho bà và con chung là Phạm Trường Nh một căn nhà để ở thì bà mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông N có với nhau 01 (một) con chung là Phạm Trường Nh – Sinh ngày: 05/3/2005 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà và ông N không có tài sản chung nhưng khi lấy ông N về thì bà cũng có công sức cùng ông N xây dựng được thêm 05 phòng trọ. Tuy nhiên, do bà không đồng ý ly hôn với ông N nên bà chưa có yêu cầu cụ thể đối với vấn đề này.

Về nợ chung: Không có.

Người làm chứng là bà Phạm Thúy V trình bày:

Bà là con gái riêng của ông Phạm Văn N. Sau khi cha bà kết hôn với cô Hương thì bà H về sống chung với gia đình bà. Thời điểm đó, cha bà quản lý nhà trọ và đó cũng là nguồn thu nhập chính của cha bà. Năm 2006, cha bà bị tai nạn thì cô Hương là người quản lý và thu tiền nhà trọ cho thuê vì lúc đó bà còn nhỏ. Vào khoảng năm 2019 thì cha bà giao toàn bộ việc quản lý và thu chi tiền phòng trọ cho bà quản lý vì do hậu quả của việc tai nạn năm 2006 nên trí nhớ của cha bà không còn minh mẫn. Sau khi quản lý dãy nhà trọ thì bà vẫn đóng tiền học phí cho em Nhân và cho tiền em Nhân chi tiêu học hành hàng tháng. Khi gia đình biết bà H gây nợ thì bà cũng có đứng ra trả nợ thay cho bà H cho một số cá nhân nhưng không có lưu giữ chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Đối với khoản vay mà bà H vay tại Ngân hàng chính sách xã hội Quận S thì hàng tháng bà vẫn phải đứng ra trả nợ thay cho bà H, mặc dù trên hợp đồng vay ghi là vay để tu bổ, sửa chữa phòng trọ nhưng thực chất cô Hương vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội Quận S cũng là để cô Hương trả nợ cho các khoản vay cá nhân của cô Hương. Khi cô Hương và cha bà sống chung với nhau thì bà thấy cha bà và cô Hương sống cũng không hạnh phúc, không ai quan tâm đến ai. Khi cha bà về Cần Thơ sống thì cô Hương cũng không hỏi han tìm kiếm cha bà.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 113/2024/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn N được ly hôn với bà Trương Ngọc H. Giấy chứng nhận kết hôn số 149/KH, quyển số 1/2004 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận S cấp ngày 09/9/2004 cho ông Phạm Văn N và bà Trương Ngọc H không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông N và bà H xác định có với nhau một người con chung tên là Phạm Trường Nh, sinh ngày 05/3/2005, đã trưởng thành

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà H khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Phạm Văn N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 19/03/2024, bị đơn bà Trương Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông N trình bày: Ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; sau khi ly hôn, bà H và Nhân tiếp tục sống tại nhà, sau này ông sửa lại phần trên lầu của căn nhà cho bà H và Nhân ở đó; ông không đuổi bà ra khỏi nhà. Khu nhà trọ gồm 10 phòng cho thuê, hiện do con gái ông đang quản lý; có việc ông và bà H cùng nhau sửa chữa, coi nói thêm 05 phòng trọ sau khi bà H về sống cùng ông, do hai bên cùng vay của Ngân hàng và trả bằng tiền cho thuê phòng trọ hàng tháng, đến nay đã trả xong. Việc bà H yêu cầu ông đưa số tiền 600 triệu đồng để tạo lập nơi ở mới, ông không đồng ý do ông không có tiền.

Luật sư của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà H trình bày: Tại phiên tòa bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị hủy bản án sơ thẩm do cấp sơ thẩm không đưa con bà là Phạm Trường Nh vào tham gia, với tư cách là người liên quan trong vụ án, về việc Phạm Trường Nh là người không có nơi ở sau khi cha mẹ ly hôn; người làm chứng cho mâu thuẫn của cha mẹ trong thời gian sống chung. Đồng thời, bà không đồng ý ly hôn, nếu ly hôn ông N phải đưa cho bà số tiền là 600 triệu đồng để bà tìm nơi ở mới, do đã ly hôn bà và con không thể ở chung với con riêng của ông N được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Ngày 05/3/2024, Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử. Ngày 19/3/2024, bà Trương Ngọc H kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Xét thấy, hôn nhân là sự tự nguyện của cả hai bên, theo bà H thì vợ chồng không có mâu thuẫn gì nhưng ông N đã không còn tha thiết chung sống với bà H, khi phát sinh mâu thuẫn các bên không có biện pháp hàn gắn, dù ông N đã rút đơn ly hôn. Vợ chồng bà H, ông N đã sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau, chứng tỏ mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, bản án sơ thẩm giải quyết cho ông N ly hôn với bà H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Theo Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Phạm Trường Nh không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa vào tham gia tố tụng là đúng quy định. Đối với bà Phạm Thúy V, do bà V thực hiện việc trả nợ thay cho khoản vay của bà H theo Hợp đồng tín dụng số 6600000721833137/2021/HĐ-TD ngày 21/12/2021 giữa bà H và Ngân hàng chính sách xã hội Quận S nhưng trong vụ án nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu giải quyết về nợ chung nên Tòa án xác định bà V là người làm chứng là đúng quy định tại Điều 77 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại Bản tự khai ngày 26/10/2023 và các biên bản hòa giải ngày 27/11/2023 và ngày 24/01/2024 do Tòa án nhân dân Quận S lập thì về tài sản chung, bà Trương Ngọc H đều xác định không có tài sản chung, phía nguyên đơn là ông Phạm Văn N xác định không có tài sản chung, về nợ chung không có. Tại phiên tòa ngày 05/3/2024, bà H khẳng định không có nợ chung, không yêu cầu về tài sản chung. Do vậy, việc Tòa án không thu thập các tài liệu và không xem xét, giải quyết tài sản chung, nợ chung là phù hợp với phạm vi khởi kiện của đương sự.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Trương Thị Hương. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 113/2024/HNGĐ-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân Quận S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 05/03/2024, Tòa án nhân dân Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử. Ngày 19/03/2024, bị đơn là bà Trương Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của bà Trương Ngọc H làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn bà Trương Ngọc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án do vi phạm tố tụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 149/KH, quyển số 1/2004 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận S cấp ngày 09/9/2004, quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà H là hôn nhân hợp pháp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng.

Căn cứ vào các bút lục số 95, 96, 97 và 105, lời khai của bà H tại bản tự khai và biên bản hòa giải, bà không đồng ý ly hôn do hai bên không có mâu thuẫn, nếu ly hôn phải có điều kiện là ông N phải cho bà một căn nhà để bà và con là Phạm Trường Nh sống chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N cho rằng vợ chồng đã ly thân từ lâu, trước đây ông đã nộp đơn ly hôn, do con chung trong lúc thi cử nên ông rút lại đơn. Nay tình cảm không còn, bà H không còn quan tâm chăm sóc đến ông nên ông giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Bà H cho rằng nếu ly hôn ông N phải đưa cho bà số tiền 600 triệu đồng để bà tìm nơi ở mới. Từ đó cho thấy cuộc sống hôn nhân của ông N và bà H có mâu thuẫn, không thể tiếp tục, nếu trở về đoàn tụ không mang đến hạnh phúc cho hai bên. Tòa án cấp sơ thẩm cho ông N ly hôn với bà H là phù hợp và có căn cứ.

Về con chung: Hai bên xác nhận có 01 (một) con chung là Phạm Trường Nh, sinh năm 2005, đã trưởng thành nên không xem xét.

Về tài sản chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H cho rằng bà có công sức đóng góp để xây dựng 05 phòng trọ sau khi bà về chung sống với ông N, sự việc này đã được ông N xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm, do đó bà yêu cầu được ghi nhận nhưng bà không cung cấp chứng cứ, cũng không có đơn yêu cầu cấp sơ thẩm xem xét giải quyết; với yêu cầu này chưa được cấp sơ thẩm giải quyết, nên để đảm bảo xét xử 02 cấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét giải quyết. Bên cạnh đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nếu bà H có tranh chấp thì giành quyền khởi kiện cho bà ở vụ án khác là có cơ sở.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm ghi nhận tài sản chung không có là chưa phù hợp, nên ghi nhận về tài sản chung là do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét, Tòa án cấp sơ thẩm cần phải rút kinh nghiệm về vấn đề này.

Về nợ chung: Hai bên xác nhận không có, nên Tòa án không xem xét.

Bà H cho rằng không đưa Phạm Trường Nh (con chung của bà và ông N) vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm tố tụng, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm. Với ý kiến này của bị đơn là chưa phù hợp với Điều 68 và 77 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Do đó, đối với yêu cầu kháng cáo của bà H không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét.

Với những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên đương sự kháng cáo phải nộp án phí như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận đơn kháng cáo của bà H nên bà phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 và 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2019/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trương Ngọc H.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn N được ly hôn với bà Trương Ngọc H. Giấy chứng nhận kết hôn số 149/KH, quyển số 1/2004 do Ủy ban nhân dân Phường B, Quận S cấp ngày 09/9/2004 cho ông Phạm Văn N và bà Trương Ngọc H không còn giá trị pháp lý; Quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực thi hành.

1.2. Về con chung: Ông N và bà H xác định có với nhau 01 (một) người con chung tên là Phạm Trường Nh (giới tính: Nam), sinh ngày 05/3/2005, đã trưởng thành.

1.3. Về tài sản chung: Đương sự không có yêu cầu, Tòa án không xem xét, giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Phạm Văn N là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trương Ngọc H phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được cân trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009680, ngày 19/03/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận S;
- Chi cục THADS Quận S;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh